

Bản án số: 55/2024/HC-PT
Ngày 25/01/2024
V/v Hủy Thông báo thuế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;
Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;
Ông Trần Xuân Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên - Thư ký viên;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 380/2023/TLPT-HC ngày 24/5/2023 về việc “Hủy Thông báo thuế” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2024/QĐ-PT ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Tầng 3 toà nhà V, đường P, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

+ Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Hữu P – Chủ tịch HĐQT; có mặt tại phiên tòa.

+ Đại diện theo uỷ quyền:

- Bà Bùi Thị Thanh H; vắng mặt tại phiên tòa.
- Bà Đào Thị Thanh Nh – Kế toán trưởng công ty; vắng mặt tại phiên tòa.

- Người bị kiện: Cục thuế Thành phố H.

Địa chỉ: 187 đường G, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

+ Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Quang H – Phó Cục trưởng Cục thuế thành phố H; vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản xin vắng mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục thuế H:

- Bà Phạm Thúy H1 – Trưởng phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; có mặt.

2. Ông Tạ Hắc H2 - Phó trưởng phòng Nghiệp vụ, Dự toán, Pháp chế; có mặt.
3. Ông Phạm Tuấn A - Phó trưởng phòng Thanh Tra, Kiểm tra số 7; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tổng công ty cổ phần X Việt Nam (V J); địa chỉ: Toà nhà V, số 34 phố L, quận Đ, Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phí Đình D - Phó trưởng phòng Pháp chế; có mặt.

2. Ông Lưu Quang V - Nguyên giám đốc Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Phòng 1404 tầng 14 toà nhà 8C Đ, quận H, TP Hà Nội; vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc Th – Nguyên kế toán trưởng Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Phòng 501 – H2A T, quận T, TP Hà Nội; vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Đại diện người khởi kiện là ông Hoàng Hữu P trình bày:**

1. Nội dung của vụ kiện liên quan đến việc áp thuế GTGT cho Hợp đồng 0129A/2011/HĐ-XD giữa V J và V R, nay là R C. Cơ quan thuế truy thu số tiền 990.500.727 đồng dựa trên khoản 2 Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013: “*Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*”. R C (viết tắt là R) khẳng định điều kiện áp dụng cho việc truy thu này là chưa đúng, với các lý do: (a) dịch vụ này chưa bao giờ hoàn thành và (b) R chưa bao giờ xuất hóa đơn GTGT.

2. Lý do chính dẫn đến việc áp thuế vô lý này: Cục thuế H đã không thay đổi ý kiến về số tiền truy thu, mặc dù R nhiều lần giải trình. R chưa bao giờ đồng ý với kết luận thanh tra, nhưng Cục thuế H vẫn tự ý áp thuế.

3. Các tình tiết liên quan gây nhầm lẫn: (i) Giám đốc và Kế toán trưởng cũ của R, hoàn toàn không thông báo và xin ý kiến của HĐQT, đã tự ý xóa nợ 12 tỷ VND của V, và còn nhận thêm nợ của R là 1,7 tỷ; (ii) V J điều chỉnh sổ sách kế toán nhưng không thông báo với Cục Thuế H; (iii) Giám đốc và Kế toán trưởng cũ của R tìm cách thuyết phục cho việc chấp nhận nộp thuế đối với khoản tiền chưa bao giờ được nhận này.

4. Các yếu tố mới phát sinh: Nếu các hành động (i), (ii) và (iii) diễn ra không bị ngăn cản, số tiền 12 tỷ mà V J nợ R sẽ biến mất khỏi sổ sách kế toán của V J, trong khi R vẫn bị Cục Thuế H coi là nợ thuế cho chính khoản tiền này kể từ năm 2012.

Tuy nhiên, Tổng Giám đốc mới của V J, sau khi thay đổi sở hữu, đã thương thảo trả lại phần lớn khoản tiền này (8,7 tỷ VND) cho R, sau khi bị R kiện ra Tòa án nhân dân quận Đống Đa.

5. Kết luận: Việc Ban lãnh đạo mới của V J trả lại cho R số tiền 8,7 tỷ VND vào năm 2020 đã chứng minh tính trung thực của lời tường trình về vụ

việc này từ phía R, và sự phi lý của khoản tiền phạt cũng như chế độ cưỡng chế hóa đơn mà R bị buộc phải chấp nhận.

Tôi thừa nhận quy trình xử lý của Cơ quan Thuế đã đúng quy định. Nhưng Cơ quan thuế đã hiểu nhầm về bản chất của việc hoàn thành dịch vụ.

*** Bà Bùi Thị Thanh H trình bày:** Việc ban hành Thông báo nợ thuế số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 là dựa trên các hành vi hành chính sai phạm của Cơ quan thuế. Các hành vi sai là xác định tài liệu chưa đúng; lập luận trong kết luận thanh tra không đúng; việc Cục Thuế giải quyết kiến nghị, vướng mắc của Công ty không kịp thời dẫn đến số nợ của doanh nghiệp lớn; Cục Thuế công bố con số nợ thuế so với nguồn gốc nợ thuế của Công ty không chính xác từ năm 2016 đến tháng 3/2021 dẫn đến hiểu nhầm về nguồn gốc nợ thuế.

Cơ quan Thuế cho rằng dịch vụ đã hoàn thành nhưng R chứng minh dịch vụ chưa hoàn thành cụ thể bằng việc năm 2020 V J đã trả cho R 8.7 tỷ đồng và Công ty chúng tôi đã xuất hóa đơn, lập biên bản thanh lý và nộp tiền thuế.

*** Bà Đào Thị Thanh Nh trình bày:** Tại thời điểm thanh tra năm 2016, sau biên bản nghiệm thu 17 tỷ đồng thì Công ty đã lập thêm 03 biên bản nghiệm thu, tổng giá trị là 7 tỷ đồng (Từ 17 tỷ đồng giảm còn 7 tỷ đồng. Đối với số tiền 7 tỷ đồng thì Công ty đã xuất hóa đơn và nghiệm thu năm 2014). Tuy nhiên, Cơ quan Thuế không căn cứ vào biên bản nghiệm thu cuối cùng mà căn cứ vào biên bản nghiệm thu đầu tiên (biên bản nghiệm thu 17 tỷ đồng) để truy thu thuế GTGT và tính khoản chậm nộp trong suốt từ năm 2012 đến nay.

Ngày 03/4/2015 công ty chúng tôi thực hiện cổ phần hoá. Tại thời điểm chuyển giao chúng tôi lập biên bản về các hạng mục hạch toán kế toán, ông Th là kế toán trưởng không đưa vào hạng mục chuyển giao các khoản nợ liên quan đến tiền chậm nộp và không xác định nguồn gốc nợ thuế cho các khoản nợ thuế tồn đọng trước đó; ông Th cũng chưa bao giờ báo cáo việc này với Giám đốc và Chủ tịch HĐQT.

Năm 2016, Cục thuế Thành phố H tiến hành thanh tra thuế tại Công ty. Tại Kết luận thanh tra số 41680 ngày 22/6/2016 thể hiện khoản tiền truy thu số tiền thuế là 990.500.727 đồng liên quan đến Hợp đồng số 0129A ký với V J. Cơ quan thuế áp dụng khoản 2 Điều 8 Thông tư 219 ngày 31/12/2013, chúng tôi khẳng định điều kiện áp dụng cho việc truy thu trên là chưa đúng do dịch vụ này chưa hoàn thành và công ty chúng tôi chưa bao giờ xuất hoá đơn GTGT cho số tiền bị truy thu.

Tại Kết luận thanh tra số 41680 ngày 22/6/2016, Cục Thuế đơn đốc Công ty chúng tôi tự khai và bổ sung thuế chuyển nhượng mặt bằng của công ty chúng tôi với Công ty CP Q.

Chúng tôi không đồng ý với kết luận thanh tra, không ký biên bản thanh tra và làm văn bản giải trình từ năm 2016 đến nay nhưng cơ quan thuế không thực hiện hành vi hành chính nào để giải thích, giải trình nguồn gốc nợ thuế, lý do phạt và nguyên nhân đưa ra kết luận thanh tra.

Cho đến 03/11/2020 chúng tôi có văn bản yêu cầu giải thích chi tiết nguồn gốc từng khoản nợ thuế theo Thông báo nợ số 236285/TB - CT cụ thể tổng số tiền nợ. Hai bên có làm việc trực tiếp để giải thích con số nhưng đến ngày 03/3/2021 chúng tôi mới nhận được công văn trả lời chính thức.

Khi nhận được công văn trả lời chúng tôi thấy có một khoản chênh lệch rất lớn giữa sổ sách của cơ quan thuế và của công ty chúng tôi là tiền nợ gốc, lãi chậm nộp, phạt chậm nộp tồn đọng từ 2012. Những số liệu này từ năm 2016 chúng tôi luôn phải giải trình theo quyết định thanh tra thuế số 41680 ngày 22/6/2016 về một giao dịch chưa hoàn thành mà Cục thuế H đang thực hiện áp đặt thu thuế.

Cục thuế thành phố H, cụ thể là Phòng quản lý nợ đã không xem xét các kiến nghị của công ty chúng tôi, không giải quyết rõ ràng, không đưa ra các vấn đề cụ thể như xác định nguồn gốc nợ thuế, nguyên nhân nợ thuế mà công ty chúng tôi đã làm văn bản đề nghị giải trình rất nhiều lần.

Do việc không xem xét các kiến nghị của công ty, thiếu trách nhiệm dẫn tới việc hàng ngày Công ty chúng tôi phải chịu một khoản tiền phạt thuế theo Thông báo nợ thuế số 236285 ngày 20/10/2020. Đề nghị Toà án xem xét, giải quyết chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, huỷ Thông báo số 236285/TB - CT ngày 20/10/2020 của Cục thuế thành phố H.

*** Người bị kiện trình bày:** Cục Thuế TP H không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ T; vì:

Thứ nhất: Cục Thuế TP H ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 đối với Công ty cổ phần T là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai: Trên cơ sở hồ sơ khai thuế, các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế và chứng từ nộp của Công ty, việc xác định số tiền thuế còn nợ và tính tiền chậm nộp đối với Công ty Cổ phần T theo Thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 là đúng quy định của pháp luật.

Cục Thuế TP H đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T về việc hủy thông báo số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 của Cục Thuế TP H.

Về việc xử lý kiến nghị của Công ty cổ phần T về Kết luận số 41680/KL-CT-TTr1 ngày 22/6/2016 và Quyết định số 41681/QĐ-CT-TTr1 ngày 22/6/2016 của Cục Thuế TP H:

Công ty Cổ phần T có gửi một số văn bản (trong đó văn bản gần nhất là Công văn số 137/2020/CV-VRD ngày 04/12/2020) tới Cục Thuế TP H (do ông Hoàng Hữu P là Chủ tịch HĐQT Công ty ký) đề nghị xem xét về tiền thuế truy thu theo Quyết định số 41681/QĐ-CT-TTr1 ngày 22/6/2016 của Cục Thuế và khoản tiền chậm nộp thuế liên quan tới quyết định này.

Sau khi nghiên cứu các văn bản Công ty gửi và quá trình tiếp xúc với ông Hoàng Hữu P là Chủ tịch HĐQT Công ty, với mong muốn xem xét thận trọng đề nghị về thuế của Công ty nên mặc dù Công ty không thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật khi nhận được quyết định xử lý hành chính của cơ quan

thuế, nhưng có đề nghị cơ quan thuế xem xét lại với lý do các tài liệu, thông tin do những người đại diện của Công ty trước đây cung cấp không chính xác, Cục Thuế TP H đã tiếp nhận thông tin do Công ty cung cấp để xem xét theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, qua quá trình làm việc với Cơ quan thuế, Công ty và bên liên quan không có hồ sơ, tài liệu giải trình nguyên nhân điều chỉnh giảm Tổng giá trị khối lượng hoàn thành liên quan đến nội dung nghiệm thu tại 02 Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành (ngày 18/8/2014 và ngày 31/12/2014) do ông Lưu Quang V làm giám đốc đại diện ký. Do đó, Cục Thuế TP H không có cơ sở để xem xét đề nghị của Công ty.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Phí Đình D là đại diện theo uỷ quyền của Công ty V trình bày: Việc R khởi kiện Cục Thuế vì cho rằng Cục Thuế áp truy thu thuế đối với R dựa trên báo cáo kê khai thuế của R, V J hoàn toàn không biết. Hợp đồng 0129A/2011/HĐ-XĐ ký với V J đã diễn ra từ lâu (gần 10 năm), nhiều cán bộ chuyên môn theo dõi dự án đã chuyển công tác và hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy căn cứ hợp pháp để khẳng định Hợp đồng 0129A đã quyết toán hay chưa, chỉ thấy thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng 0129A vào ngày 18/9/2020 được Tòa án công nhận. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Ông Lưu Quang V, Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần T không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Theo đơn trình bày: ngày 28/12/2012, hai bên đã có Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành theo giai đoạn đến 71,5% với giá trị 17.333.527.719 đồng giá chưa thuế VAT. Trong năm 2013 và năm 2014, Công ty nhận được số tiền thanh toán từ V là 7.428.520.453 đồng, Công ty đã xuất hóa đơn và đã thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp Ngân sách Nhà nước. Số tiền còn lại 9.905.007.266 đồng (giá chưa VAT) và tiền thuế VAT: 990.500.727 đồng Công ty chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng vì V không thực hiện thanh toán và hai bên xảy ra tranh chấp từ năm 2013 đến năm 2020.

Từ năm 2016 tại biên bản thanh tra Thuế, Cục thuế H không đề cập đến các khoản lãi chậm nộp mà chỉ đưa vào biên bản số thuế chậm nộp của khoản 990.500.727 đồng, với lý do Công ty chưa xuất hóa đơn, chưa thu được tiền và đang tranh chấp do dịch vụ chưa hoàn thành nên Công ty đã không ghi sổ số tiền chậm nộp.

Số tiền nợ gốc và tiền chậm nộp liên quan đến V phía Công ty đã nhiều lần giải trình với Cục thuế H, tuy nhiên Cục Thuế H vẫn ghi nợ gốc và tính lãi chậm nộp.

3. Ông Nguyễn Ngọc Th, nguyên Kế toán trưởng Công ty Cổ phần T trình bày: Tại thời điểm trước khi cổ phần toàn bộ số liệu kế toán do V thanh kiểm tra, kiểm soát chỉ đạo loại khoản tiền chậm nộp thuế ra khỏi sổ sách kế toán nhằm mục đích định giá cổ phần và làm cơ sở lập kết quả kinh doanh lấy thành tích. Tại thời điểm này số tiền 1.319.324.278 đồng (lãi chậm nộp) theo thông báo nợ số 2014597/TB07-CT ngày 07/1/2015 không được hạch toán kế toán. Tiền chậm nộp thuế sau khi cổ phần hóa có 02 phần:

+ Liên quan đến số liệu báo cáo của Công ty R (dựa trên báo cáo tờ khai thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TNDN) mà tôi đại diện công ty nộp qua mạng.

+ Tiền chậm nộp thuế liên quan đến hợp đồng số 0129A/2011/HĐ-XD ngày 04/5/2011 và phụ lục hợp đồng tư vấn với V J, Ông nhất trí lời khai của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 16/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng tiết b điểm 3.2 khoản 3 mục II phần II Quy trình quản lý nợ, ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015 của Tổng cục thuế; khoản 2 Điều 8, Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính; khoản 3 Điều 106 Luật Quản lý thuế 2006; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T về việc huỷ Thông báo số 236285/TB – CT ngày 20/10/2020 của Cục thuế thành phố H và Hành vi hành chính Cục thuế H không giải quyết kiến nghị của Công ty cổ phần T.

2. Về án phí: Công ty cổ phần T phải chịu 300.000 đồng án phí HCST, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000152 ngày 26/5/2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/01/2023, Công ty Cổ phần T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty; xóa bỏ các khoản nợ do hậu quả vi phạm hành vi hành chính của cán bộ thanh tra kiểm tra số 7, thanh tra kiểm tra số 10, Phòng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế của Cục Thuế H; xem xét trách nhiệm của Công ty V đối với việc không trả số tiền theo Hợp đồng 0129A/2011/HĐXD ngày 04/5/2011 dẫn đến hậu quả thiệt hại vật chất và tổn hại uy tín, tinh thần của Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Về tố tụng, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính; kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của người khởi kiện theo khoản 2 Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 và ban hành Thông báo số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần T (Công ty R) có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, theo đúng quy định tại các điều 204, 205, 206, 209 Luật Tổ tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt bà Bùi Thị Thanh H và bà Đào Thị Thanh Nh (là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện), không có lý do; tuy nhiên, về phía người khởi kiện đã có mặt người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện Công ty Cổ phần T, ý kiến của người khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm thì người khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, hủy Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 của Cục Thuế H và xem xét việc Cục Thuế H không trả lời các văn bản và kiến nghị của Công ty, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và xem xét các yêu cầu của Công ty R trong vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, ngày 01/4/2021, Công ty Cổ phần T khởi kiện Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 236285/TB-CT ngày 20/10/2020 của Cục Thuế H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của Công ty bảo đảm yêu cầu về thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đối với Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 236285/TB-CT:

[6] Căn cứ khoản 4 Điều 59 Luật Quản lý thuế; tiết b điểm 3.2 khoản 3 mục II phần II Quy trình quản lý nợ, ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015; điểm 3 phần I Quyết định 211/QĐ-TCT ngày 12/3/2019 của Tổng cục Thuế; Quyết định 38791/QĐ-CT ngày 20/5/2020 về việc ủy quyền của Cục trưởng Cục Quản lý Thuế thì Thông báo số 236285/TB-CT được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục.

[7] Về nội dung Thông báo số 236285/TB-CT, Công ty R không đồng ý với khoản thuế liên quan đến Hợp đồng thầu phụ, dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng công trình số 0129A/2011/HĐ-XD ngày 04/5/2011 và phụ lục hợp đồng tư vấn với Công ty V J vì Công ty R cho rằng dịch vụ này chưa hoàn thành, Công ty R chưa xuất hóa đơn và tranh chấp nghiệp vụ đến năm 2020.

[8] Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 thì thời điểm xác định thuế GTGT là: *“Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”*

[9] Theo Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành ngày 28/12/2012 giữa Công ty R và Công ty V J thì giá trị hoàn thành của Hợp đồng được xác định là 71,5% giá trị 17.333.527.719 đồng. Công ty R đã xuất hóa đơn GTGT số tiền 7.428.520.453 đồng mà V J đã thanh toán; số tiền còn lại chưa thanh toán 9.905.007.266 đồng với số tiền thuế tương ứng là 990.500.727 đồng. Như vậy, Cục Thuế thành phố H tính thuế trên số tiền chưa thanh toán và tiền phạt chậm nộp thuế là đúng quy định của pháp luật.

[10] Theo trình bày của phía Công ty R thì sau Biên bản nghiệm thu ngày 28/12/2012, Công ty đã lập thêm 3 biên bản nghiệm thu điều chỉnh giảm giá trị hoàn thành, nhưng Cục Thuế đã không căn cứ vào biên bản nghiệm thu cuối cùng. Tuy nhiên, theo trình bày của người bị kiện, Công ty R và bên liên quan (TCT V) không có hồ sơ, tài liệu giải trình nguyên nhân điều chỉnh giảm, tổng giá trị khối lượng hoàn thành liên quan đến nội dung nghiệm thu tại 02 Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành (ngày 18/8/2014 và ngày 31/12/2014) do ông Lưu Quang V làm giám đốc đại diện ký trong khi khoản tiền bị truy thu thuế GTGT đã được Công ty R hạch toán doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, Cục Thuế thành phố H đã căn cứ vào Biên bản nghiệm thu ngày 28/12/2012 để truy thu khoản thuế GTGT.

[11] Mặt khác, theo trình bày của bên bị kiện và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì trong một vụ kiện khác ở Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Công ty R đã công nhận giá trị công việc hoàn thành theo Biên bản nghiệm thu ngày 28/12/2012 để khởi kiện Tổng công ty Cổ phần X Việt Nam.

[12] Đối với tiền nợ thuế từ trước khi chia tách công ty: Theo Công ty R thì tiền nợ thuế này không được đưa vào để định giá trị doanh nghiệp nên Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT không biết số tiền nợ này. Tuy nhiên, theo tài liệu do người bị kiện cung cấp thì từ năm 2012, Công ty R định kỳ nhận được các thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp; từ năm 2016, Công ty R có nhiều buổi làm việc cũng như văn bản làm việc với Cơ quan thuế và đều thể hiện nội dung nợ thuế, trong đó có nội dung nợ thuế từ trước thời điểm chia tách công ty do người đại diện theo pháp luật của Công ty R xác nhận. Như vậy, trình bày của Công ty R về việc không biết số tiền nợ thuế từ trước khi chia tách Công ty là không có căn cứ.

[13] Về nội dung khởi kiện việc Cục Thuế thành phố H không trả lời các văn bản và kiến nghị của Công ty R từ năm 2015 đến năm 2020, theo tài liệu cơ quan thuế xuất trình thì từ 6/2016 đến khi Công ty R khởi kiện, Cơ quan thuế tiếp nhận 90 văn bản đến của Công ty. Cơ quan thuế đã giải quyết các nội dung đề xuất, kiến nghị của người nộp thuế theo đúng quy trình, quy định của Luật thuế. Ngày 21/01/2021, Đại diện các Phòng thuộc Cục Thuế TP H và Công ty cổ phần T cùng làm việc để rà soát lại các nội dung Công ty đề nghị xem xét, giải thích trên các văn bản Công ty gửi tới Cục Thuế TP H. Tại buổi làm việc, đại diện các Phòng thuộc Cục Thuế TP H thảo luận và ghi nhận các nội dung trao đổi của Công ty tại buổi làm việc để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Cục xem xét xử lý theo thẩm quyền. Tuy nhiên, Công ty cổ phần T đã không ký biên bản làm

việc. Ngày 03/3/2021, Cục Thuế thành phố H đã có Văn bản số 6533/CTHN-TTKT7 trả lời các kiến nghị của người nộp thuế, các ý kiến của Công ty R đã được Cục thuế H giải đáp, hỗ trợ thực hiện khi kê khai thuế. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có căn cứ để chấp nhận việc Công ty R cho rằng Cục Thuế H đã không xem xét, trả lời các kiến nghị của Công ty từ năm 2015 đến năm 2020 là có cơ sở.

[14] Đối với yêu cầu của Công ty R về việc xem xét trách nhiệm của Công ty V và một số cá nhân khác gây thiệt hại cho Công ty, thấy rằng, yêu cầu này không thuộc phạm vi giải quyết ở cấp phúc thẩm vụ án này.

[15] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần T, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[16] Về án phí, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty Cổ phần T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện là Công ty Cổ phần T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Công ty Cổ phần T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001502 ngày 02/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND TP. Hà Nội;
- Cục THADS TP. Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Chu Thành Quang